

Số: 1615/QĐ-UBND

Tân Kỳ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KỶ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Tân Kỳ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Kỳ về việc giao chỉ tiêu chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hoá – Xã hội; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Đảng uỷ xã (B/c);
- Thường trực HĐND xã (B/c);
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Đình Sơn



PHU LUC 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Kỳ)

DVT: Triệu
đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
I	VỀ KINH TẾ								
1	Quy mô GTSX theo giá so sánh	Tr.đồng	2.658.565	2.202.074	2.880.427	108,35	3.188.838	110,71	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tr.đồng	353.654	294.712	355.563	100,54	379.470	106,72	
	Công nghiệp và xây dựng	Tr.đồng	1.733.471	1.438.781	1.923.538	110,96	2.146.405	111,59	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>1.466.577</i>	<i>1.222.148</i>	<i>1.683.486</i>	<i>114,79</i>	<i>1.848.561</i>	<i>109,81</i>	
	Dịch vụ	Tr.đồng	571.440	468.581	601.326	105,23	662.962	110,25	
2	Giá trị tăng thêm theo giá so sánh	Tr.đồng	993.527	827.939	1.053.776	106,06	1.154.310	109,54	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tr.đồng	186.622	155.518	187.331	100,38	198.627	106,03	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tr.đồng	424.040	353.367	467.462	110,24	515.564	110,29	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>351.979</i>	<i>293.316</i>	<i>402.277</i>	<i>114,29</i>	<i>436.138</i>	<i>108,42</i>	
-	Dịch vụ	Tr.đồng	382.865	319.054	398.984	104,21	440.119	110,31	
3	Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	Tr.đồng	1.783.854	1.483.436	1.891.232	106,02	2.107.683	111,44	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tr.đồng	371.836	297.469	373.398	100,42	414.394	110,98	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tr.đồng	712.389	591.283	788.401	110,67	885.887	112,37	
-	Dịch vụ	Tr.đồng	699.629	594.685	729.433	104,26	807.402	110,69	
4	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	57,7	54,9	61,2	106,02	69,6	113,76	
5	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng	78,0	76,0	79,1	101,41	83,85	106,00	
6	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100		100		
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20,84	20,05	19,74		19,66		
-	Công nghiệp, xây dựng	%	39,94	39,86	41,69		42,03		
-	Dịch vụ	%	39,22	40,09	38,57		38,31		
7	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	13.070	10.892	13.086	100	13.182	100,73	
8	Giá trị sản phẩm/ha trồng trọt	Tr.đồng	39,41	32,84	39,48	100	39,62	100,35	
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	475,35	396,13	520,51	109,50	570	109,55	
10	Thu ngân sách nhà nước	Tr đồng	278.473,422	301.417,320	341.975,300	122,8	248.355,000	72,62	
	Chi ngân sách nhà nước	Tr đồng	278.473,422	262.309,141	327.075,182	117,5	248.355,000	75,93	
11	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	210	175	229,08	109,09	257,65	112,47	
II	VỀ XÃ HỘI								
1	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	0,8	0,6	0,8	100	0,7	87,50	
2	Tỷ lệ trạm y tế có Bác Sĩ	%	50	50	50	100	100	200	
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao trên tuổi	%	7	6	7	100	7	100	
4	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	88	88,25	94,6	107,5	95,2	100,63	
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,42	1,42	1,42	100	1,32	92,96	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75	76	76	101,3	78	102,63	
8	Gia đình văn hoá	%	88	91	91	103,4	92	101,10	
9	Tỷ lệ Làng, bản, khối xóm văn hóa	%	84	84	84	100	84	100	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường		95	95	95	100	95	100	



6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40	40	100	41	102,5	

T. NGHỆ

PHU LUC 02

PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
I	VỀ CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tr đồng	1.466.577	1.222.148	1.683.486	114,79	1.848.561	109,81	
-	Khai khoáng	Tr đồng	64.237	53.531	50.895	79,23	51.516	101,22	
-	Chế biến chế biến, chế tạo	Tr đồng	1.256.220	1.046.850	1.473.234	117,28	1.623.945	110,23	
-	Sản xuất, phân phối điện	Tr đồng	143.007	119.173	154.585	108,10	167.740	108,51	
-	Cung cấp nước, quản lý rác thải	Tr đồng	3.113	2.594	4.772	153,30	5.360	112,31	
2	Một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực								
-	Đường	Tấn	47.200	39.333	48.286	102,30	53.714	111,24	
-	Phân vi sinh	Tấn	1.500	1.250	1.932	128,80	2.168	112,21	
-	Cát, sỏi	1000m3	120	100	110	91,67	126	114,55	
-	Gạch xi măng	1000V	2.200	1.833	1.921	87,32	2.079	108,23	
-	Ngói	1000V	8.900	7.417	7.923	89,02	8.659	109,29	
-	Gạch, ngói Tuy Nen	1000V	101.800	84.833	101.890	100,09	111.999	109,92	
-	Nước máy sản xuất	1000 m ³	1.500	1.250	1506	100,40	1.662	110,36	
-	Điện thương phẩm	Trđ	307.200	256.000	310.211	100,98	344.427	111,03	
-	Sản xuất quần áo	1000 cái	100	83	92	92,00	98	106,23	
-	Máy gia công	Trđ	236.500	197.083	237.966	100,62	264.033	110,95	
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá cố định)		353.654	294.712	355.563	100,54	379.470	106,72	
-	Nông nghiệp	Tr đồng	299.074	249.228	300.809	100,58	320.602	106,58	
-	Lâm nghiệp	Tr đồng	41.452	34.543	41.598	100,35	44.606	107,23	
-	Thủy sản	Tr đồng	13.128	10.940	13.156	100,22	14.263	108,41	
2	Sản phẩm chủ yếu nông nghiệp								
2.1	Tổng Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	13.070	10.892	13.086	100,12	13.182	100,73	
2.2	Trồng trọt								
a)	Lúa cả năm:								
-	Diện tích:	Ha	1.114	1.114	1.114	100	1.114	100	
-	Năng suất:	Tạ/ha	55	50	50	90,91	60	120,00	
-	Sản lượng:	Tấn	6.239	5.570	5.570	89,27	6.684	120,00	
b)	Ngô:								
-	Diện tích:	Ha	1.580,3	1.450	1.580,3	100,00	1.580	100,00	
-	Năng suất:	Tạ/ha	47,0	47,56	47,56	101,19	62	130,36	
-	Sản lượng:	Tấn	7.427	6.896	7.516	101,19	9.798	130,36	
c)	Lạc:								
-	Diện tích:	Ha	40	44	44,5	111,25	44,5	100	
-	Năng suất:	Tạ/ha	30	29,5	30	100	31,88	106,27	
-	Sản lượng:	Tấn	120	130	133,5	111,25	141,9	106,27	
d)	Mía:								
-	Diện tích	Ha	160	162	162	101,25	165	101,85	
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	61	64	65	103,28	68	104,62	
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha	636	665	665	104,56	712	107,07	



Handwritten signature or mark.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
-	Sản lượng	Tấn	10.176	10.773	10.773	105,87	10.965	101,78	
d	Sắn								
-	Diện tích:	ha	60	62	62	103,33	62	100	
-	Năng suất:	Tạ/ha	222	223	223	100,45	235	105,38	
-	Sản lượng:	Tấn	1.332	1.383	1.383	103,80	1.457	105,38	
đ)	Rau các loại								
-	Diện tích:	Ha	408	380	408,1	100,15	410	100	
-	Năng suất:	Tạ/ha	83	84,5	86,50	104,22	89	102,89	
-	Sản lượng:	Tấn	3.382	3.211	3.530	104,37	3.649	103,37	
e)	Cây lâu năm:								
-	Cây cao su	Ha	10,7	5,7	5,7	53,27	5,7	100	
-	Trồng: cao su kinh doanh	Ha	2,7	5,7	5,7	211,11	5,7	100	
-	Năng suất	Tạ/ha	13	13	13	100	13,5	103,85	
-	Sản lượng	Tấn	3,9	7,41	7,41	190	7,7	103,85	
g)	Cây ăn quả								
-	Diện tích cây có múi	ha	61,2	60	61,5	100,49	62,1	100,98	
-	Năng suất	Tạ/ha	145	146	146	100,69	148	101,37	
-	Sản lượng	Tấn	887,4	876	897,9	101,18	919,08	102,36	
2.3	Chăn nuôi								
-	Tổng đàn trâu, bò	Con	3.780	3.100	3.606	95,40	3.649	101,19	
+	Tổng đàn trâu	Con	2.150	1.765	2.010	93,49	2.014	100,20	
+	Tổng đàn bò	Con	1.630	1.335	1.596	97,91	1.635	102,44	
-	Tổng đàn lợn	Con	7.850	6.610	7.120	90,70	7.900	110,96	
-	Tổng đàn Dê	Con	2.338	2.270	2.350	100,51	2.356	100,26	
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	195	198	210	107,69	231	110,00	
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.200	3.080	3.216	100,50	3.388	105,34	
3	Lâm nghiệp								
-	Bảo vệ rừng	Ha	110	110,79	110,79	100,72	111,0	100,19	
-	Chăm sóc rừng	Ha	1.200	1.500	2.200	183,33	2.200	100	
-	Trồng mới rừng tập trung	Ha	300	380	380	126,67	1.200	315,79	
-	Trồng cây phân tán	1000 cây	1.400	1.590	1.590	113,57	1.600	100,63	
4	Thủy sản								
4.1	Tổng sản lượng	Tấn							
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	590	515	591	100,17	620,0	104,91	
4.2	Diện tích nuôi trồng	Ha							
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	450	450	450	100	450	100,00	
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha							
III	VỀ DỊCH VỤ								
1	Thương mại								
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và DV	Tỷ đồng	210	175	237,72	113,20	269,2	113,25	
	Trong đó: - Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	150	182	170,85	113,90	194,7	113,95	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	60	48,1	67,62	112,70	76,2	112,75	
2	Vận tải								
-	Doanh thu	Tỷ đồng	164,22	136,85	164,65	100,26	183	111,38	
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu T.km	0,013	0,010	0,014	107,25	0,015	107,32	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu lượt kh.Km	25	23	25,2	100,80	27,778	110,23	



6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
3	Ngân hàng								
	Tổng nguồn huy động	Tỷ đồng	3.300	3.106	3.485	105,60	3.682	105,65	
-	Tổng dư nợ	Tỷ đồng	2.500	2.499	2.655	106,20	2.821	106,25	
IV	VỀ DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ								
1	Doanh nghiệp								
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập và hoạt động (lũy kế)	DN	134	134	136	101,49	139	102,21	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	DN	4	4	6	150,00	3	50,00	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	5,4	5,4	5,9	109,26	4,05	68,64	
2	Kinh tế tập thể								
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	7	7	7	100	8	114,29	
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thành lập mới	HTX	0	0	0	100	1		
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LH HTX	0	0	0	100	1		
-	Tổng số tổ hợp tác	THT	0	0	0	100	0		

PHU LUC 03

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Kỳ)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH		
I	Tổng thu ngân sách	Tr đồng	278.473.422	301.417.320	341.975.300	122,8	248.355.000	72,62
1	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tr đồng	24.662.267	19.512.624	26.261.120	106,5	47.990.000	182,74
	Trong đó:							
-	Thu tiền đất	Tr đồng	19.921.832	13.977.266	19.921.832	100,0	20.000.000	100,39
2	Ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách địa phương	Tr đồng	239.918.577	268.012.118	301.821.602	125,8	200.365.000	66,39
3	Thu kết dư và chuyển nguồn		13.892.578	13.892.578	13.892.578	100,00		0,00
II	Chi ngân sách địa phương	Tr đồng	278.473.422	262.309.141	327.075.182	117,5	248.355.000	75,93
1	Chi đầu tư phát triển	Tr đồng	25.516.258	16.682.379	25.516.258	100,0	20.000.000	78,38
2	Chi thường xuyên	Tr đồng	145.701.531	119.412.586	139.711.531	95,9	144.749.000	103,61
3	Chi dự phòng	Tr đồng	656.768	572.511	656.768	100,0	2.954.000	449,78
4	Chi bổ sung có mục tiêu	Tr đồng	102.083.122	124.287.188	159.836.147	156,6	80.652.000	50,46
5	Chi chuyển nguồn	Tr đồng	1.354.478	1.354.478	1.354.478			
6	Chi nguồn cải cách tiền lương	Tr đồng	3.161.265					

PHU LUC 04

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
I	VỀ DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người	30.900	27.000	30.900	100	32.980	106,73	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,1	71,25	73,5	100,55	73,40	99,86	
3	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	0,8	0,6	0,8	100	0,70	87,50	
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai /100 bé gái	120/85	105/70	120/85	100	130/90		
5	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	20	19	20	100	22	110	
II	VỀ LAO ĐỘNG								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	19.340	19.340	19.365	100,13	19.570	101,06	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	9.670	17.120	17.125	177,09	17.230	100,61	
3	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	450	620	620	137,78	650	104,84	
4	Số LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	165	100	100	60,61	105	105	
III	VỀ GIẢM NGHÈO								
1	Số hộ nghèo	hộ	106	96	96	110	89	107,87	
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,42	1,32	1,32	108	1,22	108,20	
3	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm	%	0,10	0,10	0,10	100	0,10	100,00	
4	Số hộ cận nghèo	hộ	263	263	244	108	230	106,09	
5	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,53	3,26	3,26	108	3,06	106,53	
IV	VỀ Y TẾ								
1	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	5	5	5	100	5	100	
2	Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	0,006	0,006	0,006	100	1	16.666,67	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sỹ làm việc	%	50	50	50	100	100	200	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	7	6	7	100	7	100	
5	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95	85,5	95	100	95	100	
6	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0	0	0	100	0	100	
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0	0	0	100	0	100	
8	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	95	95	95	100	96	101,05	
V	VỀ BẢO HIỂM XH- BẢO HIỂM Y TẾ								
1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	88	88,25	94,6	108	95,2	100,63	
VI	VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO								
1	Số trường học (theo từng cấp học)		14	14	14		14		
	Mầm non	Trường	4	4	4	100	4	100	
	Tiểu học	Trường	4	4	4	100	4	100	
	THCS	Trường	4	4	4	100	4	100	
	THPT và GDTX	Trường	2	2	2	100	2	100	
2	Số trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		13	12	12	92,31	13	108	
	Mầm non	Trường	4	4	4	100	4	100	
	Tiểu học	Trường	4	4	4	100	4	100	
	THCS	Trường	4	3	3	75	4	133,33	
	THPT	Trường	1	1	1	100	1	100	
3	Số trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2		1	2	2				



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025				Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/UTH 2025 (%)	Ghi chú
			KH 2025	TH 10 tháng đầu năm 2025	UTH năm 2025	% Hoàn thành KH			
	Mầm non	Trường	1	1	1	100	1	100	
	Tiểu học	Trường	1	1	1	100	1	100	
	THCS	Trường	0	0	0		0		
	THPT	Trường	0	0	0		0		
4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		100,0	92,31	92,31	92,31	100,00	108	
	Mầm non	%	100	100	100	100	100	100	
	Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	
	THCS	%	100	75	75	75	100	133,33	
	THPT	%	100	100	100	100	100	100	
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2		15,38	15,38	15,38	100	15,38	100	
	Mầm non	%	25	25	25	100	25	100	
	Tiểu học	%	25	25	25	100	25	100	
	THCS	%	0	0	0		0		
	THPT và GDTX	%	0	0	0		0		
6	Tỷ lệ cháu vào nhà trẻ so với dân số 0-2 tuổi	%	81,5	77,3	78	95,76	81,7	104,74	
7	Tỷ lệ TE đi học mẫu giáo trong độ tuổi	%	100	100	100	100	100	100	
8	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100	100	100	100	100	100	
9	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	100	100	100	100	100	100	
VII	VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO								
1	Gia đình văn hoá	%	91	91	91	100	92	101,10	
2	Tỷ lệ xóm văn hoá	%	84	84	84	100	84	100,00	
3	Tỷ lệ Gia đình thể thao	%	30	32	32	107	34	106,25	
4	Tỷ lệ số người tập luyện TDTT thường xuyên	%	42	42	42	100	50	119,05	
VIII	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG								
1	Số Trạm BTS	Trạm	26	26	26	100	26	100	

TỈNH